

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Bách Thảo	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Ông Diệp Vĩnh Xuân	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Ông Trương Thanh Long	Phó chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Ông Nguyễn Quốc Tín	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Bà Lê Thị Lệ Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Bà Phùng Hoàng Trâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Ông Lưu Bách Thảo	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Ông Lưu Thuận Thảo	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Ông Trương Minh Giàu	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Lưu Bách Thảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2014)
Ông Trương Thanh Long	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2014 và miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2014)
Ông Lê Trọng An	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2014)
Ông Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Giàu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2014)
Bà Trần Thị Trang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Ngô Văn Thu
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Số: 236 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt An

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 10 năm 2014 từ trang 3 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty chưa thực hiện thủ tục kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và trong quá trình soát xét, Công ty chưa cung cấp được bảng tính sản phẩm dở dang, bảng tính giá thành sản phẩm và chưa tính toán trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và tính chính xác của giá trị hàng tồn kho của Công ty cũng như các khoản dự phòng cần thiết phải trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu và xác nhận đối với một số khoản công nợ ứng trước cho người bán và phải thu khác. Đồng thời, Công ty cũng chưa tính toán và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho số dư công nợ ứng trước cho người bán và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Theo sổ sách kế toán của Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục soát xét thay thế về các số liệu này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định giá trị chính xác và đưa ra các điều chỉnh phù hợp cho số dư công nợ ứng trước cho người bán và phải thu khác trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng liên quan đến hạn chế phạm vi soát xét như mô tả ở các đoạn trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, phần Thuyết minh báo cáo tài chính về ảnh hưởng của việc áp thuế chống bán phá giá sản phẩm cá tra phi - lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ lần thứ 8, 9 và 10 của Bộ Thương mại Mỹ dẫn đến hoạt động sản xuất của Công ty bị đình trệ và doanh thu xuất khẩu cá tra phi - lê sụt giảm đáng kể trong 6 tháng đầu năm 2014. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng. Yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng hoạt động của Công ty trong tương lai. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày ở Thuyết minh số 2. Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến vấn đề này.



Yêu Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đặng Thị Lợi

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1529-2013-001-1

002
NH
TY
HUU
TE
AM
SCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			1.541.108.945.422	1.502.496.153.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			32.871.089.008	30.419.821.258
1. Tiền	111	4		32.871.089.008	30.419.821.258
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-	9.433.315.497
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-	9.433.315.497
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			807.381.035.272	719.217.166.804
1. Phải thu khách hàng	131			250.151.782.733	270.546.746.346
2. Trả trước cho người bán	132			356.757.761.895	330.766.212.737
3. Các khoản phải thu khác	135	5		276.730.163.582	158.212.854.646
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(76.258.672.938)	(40.308.646.925)
IV. Hàng tồn kho	140			560.611.344.083	572.072.120.322
1. Hàng tồn kho	141	6		560.611.344.083	572.072.120.322
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			140.245.477.059	171.353.729.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			3.031.643.374	4.808.366.679
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			9.225.655.155	13.293.858.539
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	7		127.988.178.530	153.251.504.631
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200			339.275.894.821	345.254.758.201
I. Tài sản cố định	220			334.105.804.735	335.049.057.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8		137.009.655.943	155.537.007.693
- Nguyên giá	222			253.674.404.410	264.865.107.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(116.664.748.467)	(109.328.099.685)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9		4.756.443.115	4.914.447.139
- Nguyên giá	225			6.476.041.134	6.476.041.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(1.719.598.019)	(1.561.593.995)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10		93.625.680.462	93.645.680.460
- Nguyên giá	228			93.702.347.121	93.702.347.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(76.666.659)	(56.666.661)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11		98.714.025.215	80.951.921.918
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-	2.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258			-	2.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260			5.170.090.086	8.205.700.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12		5.170.090.086	8.128.550.363
2. Tài sản dài hạn khác	268			-	77.150.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			1.880.384.840.243	1.847.750.911.931

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết Mã số minh	30/6/2014		31/12/2013	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.466.922.169.078		1.392.670.717.369	
I. Nợ ngắn hạn	310	1.464.383.359.057		1.389.030.790.575	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 13	1.291.122.764.355		1.281.016.852.956	
2. Phải trả người bán	312	73.281.929.326		72.919.354.468	
3. Người mua trả tiền trước	313	47.908.772.108		10.730.121.130	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 14	2.335.465.572		2.478.116.649	
5. Phải trả người lao động	315	3.966.477.926		4.615.355.642	
6. Chi phí phải trả	316 15	29.193.306.936		1.491.293.317	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 16	8.236.875.067		7.441.928.646	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	8.337.767.767		8.337.767.767	
II. Nợ dài hạn	330	2.538.810.021		3.639.926.794	
1. Vay và nợ dài hạn	334 17	2.538.810.021		3.639.926.794	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	413.462.671.165		455.080.194.562	
I. Vốn chủ sở hữu	410 18	413.462.671.165		455.080.194.562	
1. Vốn điều lệ	411	433.380.000.000		279.600.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.100.000.000		75.000.000.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	4.429.033.470		4.429.033.470	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.458.832.933		4.458.832.933	
5. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(33.905.195.238)		91.592.328.159	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.880.384.840.243		1.847.750.911.931	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại
 Đô la Mỹ (USD)

30/6/2014

31/12/2013

6.579

22.922

Nguyễn Thị Kim Phụng
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng	01		123.982.448.575	834.262.872.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.081.132.604	17.186.510.243
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		121.901.315.971	817.076.362.525
4. Giá vốn hàng bán	11		118.478.185.821	695.469.915.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		3.423.130.150	121.606.446.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.739.998.347	11.884.927.820
7. Chi phí tài chính	22	22	49.753.923.458	42.042.899.038
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		47.464.432.939	33.276.993.028
8. Chi phí bán hàng	24		23.291.594.614	57.498.626.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.427.043.424	17.236.098.072
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(116.309.432.999)	16.713.751.315
11. Thu nhập khác	31		13.984.960.183	374.054.618
12. Chi phí khác	32		9.193.050.581	485.445.322
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	23	4.791.909.602	(111.390.704)
14. (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(111.517.523.397)	16.602.360.611
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	-	2.280.948.990
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	633.676.209
17. Lỗ/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(111.517.523.397)	13.687.735.412
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(2.899)	490



Nguyễn Thị Kim Phụng
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lãi/(lợi nhuận) trước thuế</i>	01	(111.517.523.397)	16.602.360.611
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.167.173.910	10.522.410.174
Các khoản dự phòng	03	35.950.026.013	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.973.707.762	1.522.929.060
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.567.535.096)	(9.375.785.729)
Chi phí lãi vay	06	(47.638.055.255)	33.276.993.028
<i>3. Lãi/(lợi nhuận) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(117.632.206.063)	52.548.907.144
Thay đổi các khoản phải thu	09	(93.722.602.817)	116.518.494.958
Thay đổi hàng tồn kho	10	11.460.776.239	(62.296.704.832)
Thay đổi các khoản phải trả	11	131.819.460.657	(53.094.639.175)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.735.183.582	1.120.341.194
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.934.748.319)	(32.206.985.505)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	77.150.628	97.595.033
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(82.196.986.093)	22.687.008.817
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(1.237.048.424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	(4.262.103.297)	-
3. Tiền chi cho vay của đơn vị khác	23	-	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24	11.433.315.497	15.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	182.300.422
6. Thu lãi tiền gửi	27	1.605.716.958	38.784.655
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	8.776.929.158	13.584.036.653
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	69.900.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.259.148.617	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(36.497.906.512)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(287.823.932)	(2.298.624.122)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	75.871.324.685	(38.796.530.634)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.451.267.750	(2.525.485.164)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.419.821.258	23.428.655.719
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	32.871.089.008	20.903.170.555


 Nguyễn Thị Kim Phụng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng


 Ngô Văn Thu
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 10 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000060 ngày 27 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.015 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.875 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra phi-lê.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 26, vào ngày 14 tháng 3 năm 2013, Bộ Thương mại Mỹ đã ra phán quyết cuối cùng cho đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011. Theo quyết định này thì sản phẩm cá tra phi - lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ trong giai đoạn rà soát bị áp mức thuế bán phá giá bình quân là 1,34 Đô la Mỹ/kg. Mức thuế áp dụng cho đợt rà soát lần 9 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 là 0,42 Đô la Mỹ/kg và mức thuế áp dụng cho đợt rà soát lần 10 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 là 2,39 Đô la Mỹ/kg. Dù các khoản thuế này không thuộc trách nhiệm của Công ty và được trả bởi các nhà nhập khẩu của Mỹ nhưng các quyết định này đã dẫn đến hoạt động sản xuất của Công ty bị đình trệ và doanh thu xuất khẩu cá tra phi-lê sụt giảm đáng kể trong 6 tháng đầu năm 2014. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng.

Yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, bên cạnh hoạt động gia công chế biến cá tra hiện nay, Ban Giám đốc Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện xây dựng kế hoạch kinh doanh và tìm kiếm thị trường mới để khôi phục và đẩy mạnh lại hoạt động sản xuất và xuất khẩu cá tra. Đồng thời, Công ty đang xây dựng phương án tái cấu trúc hoạt động Công ty và thương thảo với các ngân hàng để cơ cấu lại các khoản nợ vay để có thể đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Máy móc và thiết bị

Số năm

5 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, bản quyền phần mềm sản xuất và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	21.231.789.342	16.427.196.981
Tiền gửi ngân hàng	11.639.299.666	13.992.624.277
	<u>32.871.089.008</u>	<u>30.419.821.258</u>

5. CÁC KHOẢN KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khác từ các bên liên quan	27.960.000	15.495.992.471
Phải thu khác từ Cán bộ, Công nhân viên	-	76.547.542.475
Phải thu từ các bên thứ ba	276.702.203.582	66.169.319.700
	<u>276.730.163.582</u>	<u>158.212.854.646</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	3.887.355.928	3.261.751.116
Công cụ, dụng cụ	51.952.481.709	48.879.167.860
Chi phí sản xuất dở dang	250.228.561.940	239.265.986.690
Thành phẩm	247.143.834.625	280.097.246.696
Hàng hóa	3.368.972.813	567.967.960
Hàng gửi đi bán	4.030.137.068	-
	<u>560.611.344.083</u>	<u>572.072.120.322</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của cá trong ao nuôi tại các trung tâm nuôi trồng của Công ty chưa thu hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 17, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng cho Cán bộ, Công nhân viên	49.437.285.731	74.700.611.832
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.550.892.799	78.550.892.799
	<u><u>127.988.178.530</u></u>	<u><u>153.251.504.631</u></u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	89.205.049.365	150.902.962.909	1.725.239.504	23.031.855.600	264.865.107.378
Thanh lý	-	(11.190.702.968)	-	-	(11.190.702.968)
Tại ngày 30/6/2014	<u>89.205.049.365</u>	<u>139.712.259.941</u>	<u>1.725.239.504</u>	<u>23.031.855.600</u>	<u>253.674.404.410</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	26.429.327.800	71.852.733.423	1.128.349.871	9.917.688.591	109.328.099.685
Khấu hao trong năm	2.289.776.340	7.384.068.507	153.187.447	1.162.137.594	10.989.169.888
Thanh lý	-	(3.652.521.106)	-	-	(3.652.521.106)
Tại ngày 30/6/2014	<u>28.719.104.140</u>	<u>75.584.280.824</u>	<u>1.281.537.318</u>	<u>11.079.826.185</u>	<u>116.664.748.467</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	<u>60.485.945.225</u>	<u>64.127.979.117</u>	<u>443.702.186</u>	<u>11.952.029.415</u>	<u>137.009.655.943</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>62.775.721.565</u>	<u>79.050.229.486</u>	<u>596.889.633</u>	<u>13.114.167.009</u>	<u>155.537.007.693</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 17, Công ty đã thế chấp một phần nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.890.367.386 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.619.391.052 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Máy móc
 thiết bị
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2014 và ngày 30/6/2014

6.476.041.134

KHẤU HAO LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2014

1.561.593.995

Khấu hao trong năm

158.004.024

Tại ngày 30/6/2014

1.719.598.019

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2014

4.756.443.115

Tại ngày 31/12/2013

4.914.447.139

Tất cả tài sản cố định thuê tài chính đều được dùng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính như đã nêu ở Thuyết minh số 17.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền phần mềm sản xuất <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	93.502.347.121	200.000.000	93.702.347.121
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	<u>93.502.347.121</u>	<u>200.000.000</u>	<u>93.702.347.121</u>
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	56.666.661	56.666.661
Khấu hao trong năm	-	19.999.998	19.999.998
Tại ngày 30/6/2014	-	<u>76.666.659</u>	<u>76.666.659</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	<u>93.502.347.121</u>	<u>123.333.341</u>	<u>93.625.680.462</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>93.502.347.121</u>	<u>143.333.339</u>	<u>93.645.680.460</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất làm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B-09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	80.951.921.918	85.986.672.612
Tăng trong kỳ/năm	17.777.029.980	1.041.877.424
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(973.186.962)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(4.688.472.344)
Chuyển sang tài sản khác	(14.926.683)	(414.968.812)
Tại ngày kết thúc kỳ/năm	98.714.025.215	80.951.921.918
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	79.055.410.000	79.055.410.000
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định	17.777.029.980	-
+ Phần mềm máy tính	1.538.716.000	1.538.716.000
+ Tài sản khác	342.869.235	357.795.918

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài mà Công ty nhận chuyển nhượng để đầu tư các vùng nuôi của Công ty nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Chi phí thuê luật sư	3.239.856.567	5.987.905.144
Chi phí trả trước khác	1.930.233.519	2.140.645.219
	5.170.090.086	8.128.550.363

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	1.288.387.112.986	1.278.336.494.428
<i>Trong đó:</i>		
- Ngân Hàng TM Cổ Phần Ngoại Thương	521.542.692.186	498.970.000.000
- Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển - Chi Nhánh An Giang	20.950.000.000	27.431.660.500
- Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang	149.299.200.000	117.179.074.620
- Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển - Chi Nhánh Bắc An Giang	75.114.109.200	111.400.099.138
- Ngân Hàng Sinhhanvina	40.257.000.000	39.850.650.000
- Ngân Hàng TM Cổ Phần Quân Đội	62.395.431.900	67.496.163.410
- Ngân hàng Phát triển nhà	59.038.679.700	56.078.846.760
- Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Bắc An Giang	359.790.000.000	359.930.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 17)	1.790.000.000	2.256.179.264
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 17)	945.651.369	424.179.264
	1.291.122.764.355	1.281.016.852.956



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B-09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết số dư theo tính chất của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	1.263.732.703.786	1.206.846.989.945
Vay chiết khấu	24.654.409.200	71.489.504.483
	<u><u>1.288.387.112.986</u></u>	<u><u>1.278.336.494.428</u></u>

Các khoản vay và nợ ngắn hạn thể hiện các khoản tín dụng ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất vay được các ngân hàng công bố theo từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu hồi nợ của các bộ chứng từ xuất khẩu, tài sản cố định, quyền sử dụng đất của Công ty và các tài sản cá nhân của Ông Lưu Bách Thảo - Thành viên HĐQT của Công ty.

Trong năm, Công ty đã ký một số hợp đồng vay chiết khấu với các ngân hàng thương mại trong nước bằng việc chiết khấu các bộ chứng từ xuất khẩu của các khách hàng nước ngoài. Các khoản vay này không có thế chấp và lãi suất được ngân hàng thông báo cho từng bộ chứng từ chiết khấu.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	6/30/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế xuất - nhập khẩu	-	132.870.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.804.402	1.818.804.402
Thuế thu nhập cá nhân	477.109.185	430.653.435
Thuế tài nguyên	28.080.000	11.232.000
Thuế khác	11.471.985	84.556.000
	<u><u>2.335.465.572</u></u>	<u><u>2.478.116.649</u></u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay trích trước	28.703.306.936	491.293.317
Chi phí khác	490.000.000	1.000.000.000
	<u><u>29.193.306.936</u></u>	<u><u>1.491.293.317</u></u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	60.200.984	60.200.984
Kinh phí công đoàn	362.782.275	198.457.905
Bảo hiểm xã hội	4.493.869.834	2.408.344.769
Bảo hiểm y tế	40.309.980	383.400.061
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	171.900.000	586.900.000
Bảo hiểm thất nghiệp	18.495.168	281.332.730
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.051.642.826	728.499.748
Phải trả khác	2.037.674.000	2.794.792.449
	<u><u>8.236.875.067</u></u>	<u><u>7.441.928.646</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	3.459.000.000	4.641.179.264
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.815.461.390	1.679.106.058
	<u>5.274.461.390</u>	<u>6.320.285.322</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(1.790.000.000)	(2.256.179.264)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(945.651.369)	(424.179.264)
(Xem Thuyết minh số 13)		
	<u><u>2.538.810.021</u></u>	<u><u>3.639.926.794</u></u>

Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng trong nước nhằm tài trợ cho việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị. Các khoản vay bao gồm như sau:

Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là "Vietcombank") gồm hai khoản vay có tổng hạn mức tín dụng là 4.300.000.000 đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng từ 1% đến 1,2% và được đảm bảo bằng chính nhà xưởng và máy móc hình thành từ các khoản vay này. Các khoản vay này được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 8 năm 2016.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.222.000.000	2.256.179.264
Trong năm thứ hai	237.000.000	2.385.000.000
	<u>3.459.000.000</u>	<u>4.641.179.264</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.790.000.000)	(2.256.179.264)
	<u><u>1.669.000.000</u></u>	<u><u>2.385.000.000</u></u>

Công ty cũng đã ký hợp đồng thuê tài chính dài hạn với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để thuê một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị. Thời hạn thuê của các hợp đồng thông thường là sáu mươi (60) tháng. Các khoản thuê này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 0,37%. Tiền nợ gốc được thanh toán cố định và không có thỏa thuận nào cho các chi phí thuê tiềm tàng khác. Các khoản nợ thuê tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tài sản thuê tài chính được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản nợ vay.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	1.638.832.541	562.735.255	1.559.634.920	424.179.264
Trong năm thứ hai	255.826.470	1.254.926.794	255.826.470	1.254.926.794
	<u>1.894.659.011</u>	<u>1.817.662.049</u>	<u>1.815.461.390</u>	<u>1.679.106.058</u>
Trừ: các khoản phí tài chính trong tương lai	79.197.621	138.555.991	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>1.815.461.390</u>	<u>1.679.106.058</u>	<u>1.815.461.390</u>	<u>1.679.106.058</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(945.651.369)	(424.179.264)
Số phải trả sau 12 tháng			<u><u>869.810.021</u></u>	<u><u>1.254.926.794</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
<u>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</u>	43.338.000	27.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	27.960.000
<u>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</u>	43.338.000	27.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	27.960.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vào ngày 04 tháng 3 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.398.000 cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo Quy chế ESOP với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Nguồn vốn để tăng vốn điều lệ cho số cổ phần nêu trên là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Vào ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc phát hành và chào bán cho các cổ đông bên ngoài là 13.980.000 cổ phần với giá bán là 5.000 đồng/cổ phần. Phần vốn điều lệ tăng thêm là 69.900.000.000 đồng đã được các cổ đông góp vốn đủ tại ngày 24 tháng 4 năm 2014. Phần vốn điều lệ còn thiếu 69.900.000.000 đồng do chênh lệch giữa giá bán thực tế và mệnh giá của 13.980.000 cổ phần phát hành thêm đã được Công ty bổ sung bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần. Ngoài ra, Công ty cũng đã hoàn thành thủ tục đăng ký lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số vốn điều lệ mới như nêu trên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600720555 ngày 29 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, không có cổ đông có tỷ lệ góp vốn lớn hơn 5%.

11/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới
Thị trấn Long Xuyên, Tỉnh An Giang
CHXHVN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	279.600.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	2.843.117.543	77.249.295.735	439.121.446.748
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.897.606.282	17.897.606.282
Trích quỹ	-	-	-	1.615.715.390	(3.231.430.780)	(1.615.715.390)
Thưởng và thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(323.143.078)	(323.143.078)
Tại ngày 31/12/2013	279.600.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	91.592.328.159	455.080.194.562
Tăng vốn trong kỳ	153.780.000.000	(69.900.000.000)	-	-	(13.980.000.000)	69.900.000.000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(111.517.523.397)	(111.517.523.397)
Tại ngày 30/6/2014	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(33.905.195.238)	413.462.671.165

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/ĐHĐCĐ-VA ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông của Công ty đã phê duyệt ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc trích các thù lao Hội đồng Quản trị và chi trả. Ngoài ra, Cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt việc không chia cổ tức và trích các quỹ theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng cổ đông nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra phi-lê. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và các kỳ hoạt động, niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu xuất khẩu	51.520.300.445	673.803.753.052
Doanh thu nội địa	72.462.148.130	160.459.119.716
	<u>123.982.448.575</u>	<u>834.262.872.768</u>

Doanh thu của Công ty có được là xuất khẩu thành phẩm và xuất bán nội địa từ các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất cá tra phi-lê. Các khoản doanh thu này được hình thành nên từ tài sản của Công ty trên địa bàn Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Do đó, Công ty không làm báo cáo phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý nơi đặt các tài sản đó.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.319.596.214	615.206.830.061
Chi phí nhân công	15.973.548.912	43.176.229.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.167.173.910	10.056.130.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.800.306.970	79.619.703.891
Chi phí khác	6.411.812.226	22.145.745.181
	<u>233.672.438.232</u>	<u>770.204.639.992</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.605.716.958	9.388.317.995
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.281.389	2.496.609.825
	<u>1.739.998.347</u>	<u>11.884.927.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	47.638.055.255	33.276.993.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.160.441	7.242.976.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.973.707.762	1.522.929.060
	49.753.923.458	42.042.899.038

23. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định	13.500.000.000	-
Thu nhập khác	484.960.183	374.054.618
	13.984.960.183	374.054.618
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(7.538.181.862)	-
Chi phí khác	(1.654.868.719)	(485.445.322)
	(9.193.050.581)	(485.445.322)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	4.791.909.602	(111.390.704)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
(Lỗ)/ lợi nhuận trước thuế	(111.517.523.397)	16.602.360.611
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: thu nhập không chịu thuế	1.059.762.179	2.549.059.630
Cộng: chi phí không được khấu trừ	1.041.566.258	33.268.425
Thu nhập tính thuế	(111.535.719.318)	14.086.569.406
- Thu nhập hoạt động chính	-	14.197.960.110
- Lỗ từ hoạt động khác	-	(111.390.704)
Thuế suất		
Thuế suất ưu đãi	-	20%
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.817.313.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm hàng năm theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ban hành	-	(536.364.891)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.280.948.990

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ ngày đăng ký kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2006 và 2007 là hai năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp) và được giảm 50% cho 5 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2008 và kết thúc vào năm 2012). Theo Thông tư số 78/2014/ TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính, từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế	(111.517.523.397)	13.687.735.412
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(111.517.523.397)	13.687.735.412
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	38.468.300	27.960.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(2.899)</u>	<u>490</u>

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 17 trừ đi tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ, thặng dư vốn cổ phần và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động kế toán như sau:

	30/6/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Các khoản vay	1.293.661.574.376	1.284.656.779.750
Trừ: Tiền	32.871.089.008	30.419.821.258
Nợ thuần	1.260.790.485.368	1.254.236.958.492
Vốn chủ sở hữu	413.462.671.165	455.080.194.562
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3,05</u>	<u>2,76</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	32.871.089.008	30.419.821.258
Đầu tư ngắn hạn	-	9.433.315.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	526.881.946.315	428.759.600.992
Các khoản ký quỹ	78.550.892.799	78.628.043.427
Đầu tư dài hạn khác	-	2.000.000.000
	638.303.928.122	549.240.781.174
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	1.293.661.574.376	1.284.656.779.750
Phải trả người bán và phải trả khác	81.518.804.393	80.361.283.114
Chi phí phải trả	29.193.306.936	1.491.293.317
	1.404.373.685.705	1.366.509.356.181

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	85.483.836.630	107.425.488.927	296.589.566.341	183.328.571.815

002-C
 NH
 TY
 TƯ
 TE
 AM
 6/01/14

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	<u>4.222.114.594</u>	<u>1.518.061.658</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/6/2014			
Tiền	32.871.089.008	-	32.871.089.008
Phải thu khách hàng và phải thu khác	526.881.946.315	-	526.881.946.315
Ký quỹ ngắn hạn	78.550.892.799	-	78.550.892.799
	638.303.928.122	-	638.303.928.122

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/6/2014			
Các khoản vay và nợ	1.291.122.764.355	2.538.810.021	1.293.661.574.376
Phải trả người bán và phải trả khác	81.518.804.393	-	81.518.804.393
Chi phí phải trả	29.193.306.936	-	29.193.306.936
	1.401.834.875.684	2.538.810.021	1.404.373.685.705

Chênh lệch thanh khoản thuần **(763.530.947.562)** **(2.538.810.021)** **(766.069.757.583)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền	30.419.821.258	-	30.419.821.258
Đầu tư ngắn hạn	9.433.315.497	-	9.433.315.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	428.759.600.992	-	428.759.600.992
Ký quỹ ngắn hạn	78.550.892.799	-	78.550.892.799
Ký quỹ dài hạn	-	77.150.628	77.150.628
Đầu tư dài hạn khác	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	547.163.630.546	2.077.150.628	549.240.781.174

Tại ngày 31/12/2013			
Vay ngắn hạn	1.281.016.852.956	-	1.281.016.852.956
Phải trả người bán và phải trả khác	80.361.283.114	-	80.361.283.114
Chi phí phải trả	1.491.293.317	-	1.491.293.317
Vay và nợ dài hạn	-	3.639.926.794	3.639.926.794
	1.362.869.429.387	3.639.926.794	1.366.509.356.181

Chênh lệch thanh khoản thuần **(815.705.798.841)** **(1.562.776.166)** **(817.268.575.007)**

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng với phương án tái cấu trúc hoạt động thì Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng với việc thương thảo cơ cấu lại nợ vay của các ngân hàng được hoàn tất thì Công ty sẽ đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2500-C
 NHẬP
 CÔNG T
 NHIỆM H
 LOIT
 ỆT N/
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới
 Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2013, Bộ Thương mại Mỹ ("DOC") đã ra phán quyết cuối cùng cho đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011. Theo quyết định này, thì sản phẩm cá tra phi - lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ trong giai đoạn rà soát bị áp mức thuế bán phá giá bình quân là 1,34 Đô la Mỹ/kg. Mức thuế áp dụng cho đợt rà soát lần 9 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 là 0,42 Đô la Mỹ/kg và mức thuế áp dụng cho đợt rà soát lần 10 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 là 2,39 Đô la Mỹ/kg theo các quyết định của DOC lần lượt vào ngày 31 tháng 3 năm 2014 và ngày 02 tháng 7 năm 2014. Tuy nhiên, các khoản thuế này không thuộc trách nhiệm của Công ty và được trả bởi nhà nhập khẩu của Mỹ. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng cho khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính vì cho rằng Công ty sẽ không phải trả bất kỳ khoản lỗ nào. Dù các khoản thuế này không thuộc trách nhiệm của Công ty và được trả bởi các nhà nhập khẩu của Mỹ nhưng các quyết định này đã dẫn đến hoạt động sản xuất của Công ty bị đình trệ và doanh thu xuất khẩu cá tra phi-lê vào thị trường Mỹ sụt giảm đáng kể trong 6 tháng đầu năm 2014.

Công ty và các công ty sản xuất, chế biến và xuất khẩu cá tra phi-lê vào thị trường Mỹ cùng với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) đã phản đối mức tính thuế phá giá mới của Bộ Thương mại Mỹ và hiện đã khởi kiện Bộ Thương mại Mỹ tại Tòa án Thương mại Quốc tế Mỹ (CIT). Tại ngày lập báo cáo này, vụ khởi kiện Bộ Thương mại Mỹ về thuế chống bán phá giá vẫn chưa có kết quả.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với bên liên quan như sau:

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng

Từ 01/01/2014
 đến 30/6/2014
 VND

Từ 01/01/2013
 đến 30/6/2013
 VND

Lương và các khoản phúc lợi khác

748.810.703

1.100.098.425



Nguyễn Thị Kim Phụng
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2014